**nghìn nghịt** *tính từ* x nghịt (láy).   
**nghìn thu** *danh từ* cũng nói ngàn thu. (văn chương). Muôn đời; mãi mãi về sau. *Chiến công* nghìn *thu chói* lọt.   
**nghìn trùng** *danh từ* cũng nói ngàn trùng. (văn chương). Nơi xa xôi lắm, như cách trở núi sông trùng trùng điệp điệp. Non nước nghìn trùng.   
**nghìn xưa** *danh từ* cũng nói ngàn xưa. (văn chương). Thời gian rất xa trong quá khứ, cách đây hàng nghìn năm. *Những di tích* từ nghìn *xưa để lại.*   
**nghịt t** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Ở tình trạng như đặc kín hết, không còn chen vào đâu được nữa. Đông *nghịt\*°.* Đen nghịt°. *// Láy:* nghừ: nghịt (ý mức độ nhiều). ngo ngoe động từ Cử động một cách khẽ khàng, yếu *ớt* cựa quậy. Con *cua* ngo *ngoe* cái càng. Hết dám ngo ngoc (b.; kng ; hết dám làm gì). ngò danh từ (phương ngữ) Mùi. Rau ngò.   
**ngỏ** *động từ* **1** Để mở, không đóng, không đậy kín. Ngỏ cửa. Bỏ ngỏ\*. Thư ngỏ\*. **2** (kiểu cách). Bày tỏ tình cảm, ý nghĩ. Ngỏ lời cảm ơn. Ngỏ ý.   
**ngõ** *danh từ* **1** Đường nhỏ và hẹp trong làng xóm, phố phường. Ngõ phố. Đường ngang ngõ tắt. **2** (cũ, hoặc phương ngữ). Cổng vào sân nhà. Bước ra khỏi ngõ. Trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã tường (tục ngữ).   
**ngõ cựt** *danh từ* Ngõ chỉ có một lối vào, đến cuối ngõ là cùng đường. Bị dồn vào ngõ cụt (bóng (nghĩa bóng)).   
**ngõ hẩu** *kết từ* (cũ; kiểu cách). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích mà việc làm vừa nói đến mong sao đạt cho được. Làm việc quên mình, ngõ hầu chuộc lại lỗi lẳm.   
**ngõ hẻm** *danh từ* Ngõ rất nhỏ và hẹp giữa các đường phố. Hang cùng ngõ hẻm\*.   
**ngõ ngách** *danh từ* Đường nhỏ, hẹp và ngoắt ngoéo (ở trong làng xóm, phố phường; nói khái quát). Thuộc hết ngõ ngách trong khu phố.   
**ngó,** *danh từ* Mằm non của một số loài cây, mọc từ dưới bùn, dưới nước lên. Trắng *như ngó cần.* Ngó *sen.*   
**ngó,** *động từ* **1** (phương ngữ). Nhìn. Ngó quanh *ngó quất.* **2** (kng; thường dùng có kèm ý phủ định). Để *miắt đến, để ý đến. Bận quá,* khóng ngó *gì đến nhà cửa.* **3** (kết hợp hạn chế). Thò đầu hoặc vươn cổ ra để nhìn, để quan sát. *Kiễng chân ngó cổ qua hàng* rào. Ngó đầu *ra* ngoài *cửa số.* **4** (ph.; dùng không có chủ ngữ). Coi. Nó *ăn mặc ngó* oai *quá.* Ngồi *rung đùi, ngó* bộ *đắc ý* Lắm.   
**ngó ngàng** *động từ* (thường dùng có kèm ý phủ định). Quan tâm, để ý. *Í* có *thì giờ* ngó *ngàng đến uiệc nhà.*   
**ngó ngoáy** *động từ* Động đậy, cựa quậy liên tiếp (thường nói về bộ phận cơ thể). Chân *tay* ngó *ngoáy luôn.*   
**ngọ** *danh từ* **1** *Kí* hiệu thứ bảy (lấy ngựa làm tượng trưng) trong mười hai chi, dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. *Giờ* ngọ (từ **11** đến **13** giờ). *Năm* Ngọ (thí dụ, năm Canh Ngọ, nói tắt). *Tuổi* Ngọ (sinh vào một năm Ngo). **2** (kết hợp hạn chế). *Lúc giữa trưa.* Vừa *đúng* ngọ. Chính ngọ?\*.   
**ngọ ngoạy (phương ngữ).** *xem* ngọ nguậy.   
**ngọ nguậy** *động từ* Cựa quậy liên tiếp, không chịu nằm yên, không chịu để yên. Cháu *bé ngọ nguậy trong* nôi. Nòng *nọc ngọ nguậy* cái *đuôi.*   
**ngoa** *tính từ* (Nói) quá so với sự thật, có sự phóng đại hoặc thêm thắt. *Nói* ngoa. Nói *thế kể cũng không* ngoa.   
**ngoa dụ** *danh từ* Cách nói so sánh phóng *đại* nhằm diễn đạt ý một cách mạnh mẽ. Nói *"ngáy như sấm"* là *dùng lối ngoa dụ.*   
**ngoa ngoắt** *tính từ* Lắm lời, hay nói những điều quá quắt, hỗn hào.   
**ngoa ngôn** *danh từ ((d.). Lời* nói ngoa, sai sự thật.   
**ngoã x thợ ngoã.**   
**ngoác** *động từ* (khẩu ngữ). Há to hết cỡ. Ngoác *miệng ra* ngáp.   
**ngoạc** *động từ* (khẩu ngữ). Như ngoác (nhưng thường hàm ý chê). Đã sai *còn ngoạc* mồm *ra cãi.*   
**ngoài I** *danh từ* **1** Phía những vị trí không thuộc phạm vi được xác định nào đó; trái với trong. *Nhìn ra* ngoài. Ai *đứng* ngoài *kia?* Yếu tố ngoài hệ thống. *Dư luận trong uà* ngoài *nước.* Nước *ngoài.* **2** Tập hợp những vị trí tuy thuộc phạm vi được xác định nào đó, nhưng nằm ở ranh giới và hướng ra phía những vật xung quanh. Mặt ngoài của cái tủ. Bệnh ngoài da. *Áo khoác ngoài. Nhìn bề ngoài.* **3** (dùng phụ sau danh từ). Phía trước so với phía sau, hoặc phía những vị trí ở *xa* trung tâm so với phía những vị trí ở gần trung tâm; trái với trong. Nhà *ngoài.* Vây *uòng trong uòng ngoài.* **4** Vùng địa lí ở vào phía bắc so với địa phương được xác định làm mốc, trong phạm vi đất nước Việt Nam; trái với trong. Ra *Hà* Nội, ăn Tết *ở ngoài ấy.* Quà *của* bà *con ngoài này gửi biếu* trong *đó.* **5** (dùng trước danh từ). Khoảng thời *gian* sau thời điểm xác định làm mốc không bao lâu. Ra *ngoài* Tết Ngoài *rầm* thì *gặt* Tuổi *ngoài năm* mươi **6** (dùng trước d). Phạm vi những gì không trong phạm vi được xác định. *Lớp học ngoài giờ. Kết quả ngoài* sức tưởng tượng. *Việc* làm *ngoài ý muốn.* T (dùng trước danh từ). Phạm vi những gì khác, không kể những cái được xác định. Ngoài *báo cáo chính,* còn *có nhiều báo cáo bố* sung. Ngoài *tiền lương ra,* không có *khoản thu nhập nào khác. Không ai, ngoài anh ta.* lI kết từ Từ biếu thị điều sắp nêu ra là nơi sự vật nói đến tồn tại hoặc sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra, nơi đó được coi là ở phía ngoài, vùng ngoài so với vị trí lấy làm mốc. Trẻ *đang chơi* ngoài *sân. Đứng* ngoài *đường nhìn uào nhà.* Ngoài *Bắc đang* mùa mưa. Trong nhà *chưa tỏ,* ngoài ngõ đã tường (tục ngữ). **ngoài lể Ở phía ngoài, không thuộc phạm** vi những cái chính thức. Chuyện ngoài lê. ngoài mặt ở thái độ bên ngoài, biểu hiện bằng nét mặt, cử chỉ, v.v.; đối lập với những suy nghĩ, tình cảm thật sự có trong lòng. Ngoài *mặt thì tử* tế mà *trong lòng thì* căm *thu.*   
**ngoài miệng Ở lời lẽ nói ra; đối lập với ý** nghĩ thật sự và việc làm thực tế. Ngoài *miệng* thì *tán* thành, mà *thực tế* thì *hoạt động chống đối.*   
**ngoài ra** Ngoài cái, điều vừa nói đến là chính, thì còn có cái, điều khác nào đó nữa. Gạo *là* lương thực chính, *ngoài ra còn* có *ngô, khoai,* sắn. Ngoài *ra, không có cách nào* khác.   
**ngoài trời** (khẩu ngữ) Ở khoảng trống, không có mái che. Biểu *diễn ngoài trời.* Ngủ *ngoài trời.*   
**ngoải** *đại từ* (ph.; khẩu ngữ). Nơi ở ngoài (đã được nói đến) ấy; ngoài ấy. Ởngodi.   
**ngoái** *động từ* Quay lại phía sau lưng. Ngoái *cổ* lại *nhìn.* Đi *thẳng một* mạch, *không* ngoái *lại.* Ngoái tay *ra sau lưng.*   
**ngoại** *danh từ* **1** (đùng phụ sau một danh từ khác). Nước *ngoài* (sản xuất); phân biệt với nội. *Hàng* ngoại. Vải *ngoại.* **2** (đùng phụ sau một danh từ khác). *Dòng họ của mẹ* (hoặc cũng có khi của vợ). *Bà con bên* ngoại. Ông ngoại. Về chơi *quê* ngoại. **3** (ph.; khẩu ngữ). Ông ngoại hay bà ngoại (gọi tắt một cách thân mật, trong ngôn ngữ của trẻ con hoặc dùng với trẻ con). Cháu *đưa* ngoại *bế nào!* **4** (dùng trước danh từ số lượng, chỉ con số chẵn hàng chục từ bốn mươi trở lên; nói về tuổi tác). Mức đã quá; ngoài. Tuổi *đã* ngoại *bảy mươi.* **5** (kng.; kết hợp hạn chế). *Khoa ngoại* (nói tắt). *Bác* sĩ ngoại.   
**ngoại bang** *danh từ* (cũ). Nước ngoài. *Sự giao thiệp* với ngoại bang. *Lệ thuộc uào* ngoại bang.   
**ngoại cảm** *danh từ* (¡d.). Bệnh do thời tiết tác động đột ngột đến *cơ* thể (nói khái quát). ngoại cảnh danh từ **1** Những điều kiện bên ngoài đối với đời sống của sinh vật (nói tổng quát). *Khí hậu là* điều *kiện* ngoại *cảnh quan trọng đối* với *cây trông.* **2** Hoàn cảnh, những điều kiện khách quan bên ngoài (nói tổng quát phân biệt với nội tâm con người).   
**ngoại công** *danh từ* Thuật rèn luyện gân cốt, da thịt; phân biệt với nội công.   
**ngoại cỡ** *danh từ* (thường dùng phụ sau danh từ). Cỡ đặc biệt, lớn hơn tất cả những cỡ thường có. Quần *áo* ngoại cỡ.